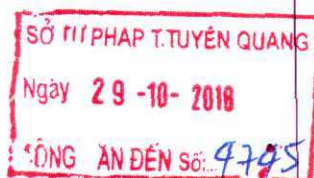


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3310/UBND-NC
V/v xây dựng bổ sung kế hoạch tỉnh giảm
biên chế công chức giai đoạn 2019-2021;
Đề án tỉnh giảm biên chế sự nghiệp giai
đoạn 2019-2021 và đến năm 2030

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 10 năm 2018



Kính gửi:

- Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc UBND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tình giảm biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 10/7/2018 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ với các địa phương và phiên họp thường kỳ tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tình giảm biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tình giảm biên chế;

Căn cứ Văn bản số 2882/VPCP-TCCV ngày 21/9/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai Kết luận số 17-KL/TW của Bộ Chính trị về tình giảm biên chế;

Căn cứ Văn bản số 05-CV/BCĐ ngày 19/10/2018 của Ban Chỉ đạo thực hiện quản lý tổ chức bộ máy và biên chế,

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 263/TTr-SNV ngày 28/9/2018,

Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Các cơ quan, đơn vị tại mục kính gửi:

a) Trên cơ sở Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình giảm biên chế công chức hành chính giai đoạn 2015-2021 và số phải xây dựng kế hoạch bổ sung tình giảm biên chế giai đoạn 2019-2021 theo Biểu số 01 kèm theo Văn bản này, thực hiện việc rà soát, xây dựng kế hoạch bổ sung tình giảm biên chế chi tiết cho từng năm (*từ năm 2019-2021*) đảm bảo đúng chỉ đạo của Chính phủ. Trong đó:

- Năm 2019: Giảm 2,0% biên chế công chức hành chính so với số được giao năm 2015.

- Năm 2020-2021: Giảm 2,5% biên chế công chức hành chính so với số được giao năm 2015.

b) Căn cứ Kế hoạch số 94/KH-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tinh giản biên chế sự nghiệp giai đoạn 2015-2021 và số phải xây dựng kế hoạch bổ sung tinh giản biên chế sự nghiệp giai đoạn 2019-2021 và giai đoạn 2022-2030 theo Biểu số 02 và Biểu số 03 kèm theo Văn bản này, thực hiện việc rà soát, xây dựng Đề án tinh giản biên chế sự nghiệp giai đoạn 2019-2021 và đến năm 2030 chi tiết cho từng năm. Trong đó:

- Giai đoạn 2019-2021: Bình quân mỗi năm giảm ít nhất 2,5%/năm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với số giao năm 2015.

- Giai đoạn 2022-2025: Giảm 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021.

- Giai đoạn 2026-2030: Giảm 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2025.

Kế hoạch tinh giản biên chế công chức hành chính và Đề án tinh giản biên chế sự nghiệp của các cơ quan, đơn vị; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố gửi về Sở Nội vụ **trước ngày 15/11/2018** để tổng hợp.

(Có các Biểu số: 01, 02, 03 và 04 kèm theo)

2. Giao Sở Nội vụ đôn đốc các cơ quan, đơn vị tại mục kính gửi thực hiện chỉ đạo tại điểm 1 Văn bản này; tổng hợp, xây dựng kế hoạch bổ sung tinh giản biên chế công chức hành chính giai đoạn 2019-2021, kế hoạch bổ sung tinh giản biên chế sự nghiệp giai đoạn 2019-2021 và đến năm 2030, trình Ủy ban nhân dân tỉnh **trước ngày 10/12/2018**./.

Nơi nhận: 

- Như trên (thực hiện);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- CVP UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy (Phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: VT, NC (Thg).



CHỦ TỊCH

Phạm Minh Huân

[illegible]

[illegible]

Biểu số 02

[illegible]

[illegible]

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc và trực thuộc	Biên chế sự nghiệp được giao năm 2015	Số phải tinh giản giai đoạn 2015-2021 (theo các chỉ đạo mới của Chính Phủ)	Số đã xây dựng tại KH số 94 (theo NQ39 và ND 108)	Số còn thiếu và bổ sung kế hoạch giai đoạn 2019-2021	Số có mặt đến thời điểm 30/8/2018	Số đã tinh giản được từ năm 2015-2018	Tổng số biên chế phải thực hiện tinh giản giai đoạn 2019-2021		Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2019-2021												Ghi chú				
										Chia theo năm																
								Tổng cộng	Số tinh giản biên chế theo KH số 94/KH-UBND giai đoạn 2019-2021	Số phải bổ sung tinh giản biên chế giai đoạn 2019-2021	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021											
											Số nghỉ hưu đúng tuổi năm 2019	Tổng số phải giảm (2,5% so với năm 2015)	Theo KH số 94/KH-UBND	Số bổ sung KH tính giản biên chế	Số nghỉ hưu đúng tuổi năm 2020	Tổng số phải giảm (2,5% so với năm 2015)	Theo KH số 94/KH-UBND	Số bổ sung KH tính giản biên chế	Số nghỉ hưu đúng tuổi năm 2021	Tổng số phải giảm (2,5% so với năm 2015)	Theo KH số 94/KH-UBND		Số bổ sung KH tính giản biên chế			
	06 Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật ở 6 huyện, thành phố	22	3	2	1		1	2	1	1																
	07 Trạm Chăn nuôi và Thú y ở 7 huyện, thành phố	44	5	4	1		2	3	2	1																
10	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	26	3	3	-	-	-	2	2	-			-		-		-			-	-	-			-	-
	Trung tâm Bảo trợ xã hội	13	3	3	-		-	2	2	-																
	Trung tâm Giới thiệu việc làm	6	-		-		-	-	-	-																
	Quỹ bảo trợ trẻ em	2	-		-		-	-	-	-																
	Cơ sở cai nghiện ma túy	5	-		-		-	-	-	-																
11	Sở Thông tin và Truyền thông	17	2	1	1	-	-	1	-	1			-		-		-			-	-	-			-	-
	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	17	2	1	1		-	1	-	1																
12	Sở Y tế	2.446	257	232	25	-	134	171	146	25			-		-		-			-	-	-			-	-
12.1	Trường Trung cấp Y tế Tuyên Quang	50	6	5	1		17	3	2	1																
12.2	Các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện	1.560	159	147	12	-	96	104	92	12			-		-		-			-	-	-			-	-
	Bệnh viện Đa Khoa Tuyên Quang	417	47	41	6		23	30	24	6																
	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	61	6	6	-		4	4	4	-																
	Bệnh viện Y Dược cổ truyền	81	8	8	-		7	3	3	-																
	Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm	64	7	6	1		3	5	4	1																
	Trung tâm Giám định y khoa	7	-		-		-	-	-	-																
	Trung tâm Kiểm nghiệm	17	2	2	-		1	2	2	-																
	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	19	2	2	-		2	2	2	-																
	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe	7	-		-		-	-	-	-																

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc và trực thuộc	Biên chế sự nghiệp được giao năm 2015	Số phải tinh giản giai đoạn 2015-2021 (theo các chỉ đạo mới của Chính Phủ)	Số đã xây dựng tại KH số 94 (theo NQ39 và ND 108)	Số còn thiếu và bổ sung kế hoạch giai đoạn 2019-2021	Số có mặt đến thời điểm 30/8/2018	Số đã tinh giản được từ năm 2015-2018	Tổng số biên chế phải thực hiện tinh giản giai đoạn 2019-2021		Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2019-2021												Ghi chú	
										Chia theo năm													
								Tổng cộng	Số tinh giản biên chế theo KH số 94/KH-UBND giai đoạn 2019-2021	Số phải bổ sung tinh giản biên chế giai đoạn 2019-2021	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021								
											Số nghỉ hưu đúng tuổi năm 2019	Tổng số phải giảm (2,5% so với năm 2015)	Theo KH số 94/KH-UBND	Số bổ sung KH tinh giản biên chế	Số nghỉ hưu đúng tuổi năm 2020	Tổng số phải giảm (2,5% so với năm 2015)	Theo KH số 94/KH-UBND	Số bổ sung KH tinh giản biên chế	Số nghỉ hưu đúng tuổi năm 2021	Tổng số phải giảm (2,5% so với năm 2015)	Theo KH số 94/KH-UBND		Số bổ sung KH tinh giản biên chế
	Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội	35	5	4	1		3	1	-	1													
	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	39	4	4	-		4	4	4	-													
	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương sen	30	3	3	-		-	3	3	-													
	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	10	1	1	-		-	1	1	-													
	Trung tâm Pháp y	9	1	1	-		-	1	1	-													
	Bệnh viện Đa khoa huyện Na Hang (gồm cả Phòng khám đa khoa Thượng Lâm).	65	7	7	-		4	5	5	-													
	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Yên Hoa	25	2	2	-		1	2	2	-													
	Bệnh viện Đa khoa huyện Lâm Bình	34	3	3	-		-	3	3	-													
	Bệnh viện Đa khoa huyện Chiêm Hoá (gồm cả 04 Phòng khám đa khoa: Minh Đức, Kim Bình, Đầm Hồng, Hoà Phú)	116	13	12	1		9	6	5	1													
	Bệnh viện Đa khoa huyện Hàm Yên (gồm cả 02 Phòng khám đa khoa: Phú Lưu, Thái Hoà)	85	10	9	1		5	6	5	1													
	Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Sơn (gồm cả 03 PKĐK: Trung Môn, Xuân Vân, Tháng 10)	98	10	10	-		9	5	5	-													
	Bệnh viện Đa khoa khu vực ATK-Yên Sơn	24	2	2	-		2	2	2	-													
	Bệnh viện Đa khoa huyện Sơn Dương (gồm cả 02 Phòng khám đa khoa: Tân Trào, Sơn Nam)	75	8	7	1		4	6	5	1													
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên (gồm cả Phòng khám đa khoa Đông Thọ)	45	4	4	-		2	3	3	-													
	Trung tâm Y tế huyện Na Hang	26	2	2	-		2	2	2	-													
	Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình	25	2	2	-		1	2	2	-													

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc và trực thuộc	Biên chế sự nghiệp được giao năm 2015	Số phải tính giảm giai đoạn 2015-2021 (theo các chỉ đạo mới của Chính Phủ)	Số đã xây dựng tại KH số 94 (theo NQ39 và ND 108)	Số còn thiếu và bổ sung kế hoạch giảm giai đoạn 2019-2021	Số có mặt đến thời điểm 30/8/2018	Số đã tính giảm được từ năm 2015-2018	Tổng số biên chế phải thực hiện tính giảm giai đoạn 2019-2021			Kế hoạch tính giảm biên chế giai đoạn 2019-2021												Ghi chú						
											Chia theo năm																		
								Tổng cộng	Số tính giảm biên chế theo KH số 94/KH-UBND giai đoạn 2019-2021	Số phải bổ sung tính giảm biên chế giai đoạn 2019-2021	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Số nghỉ hưu đúng tuổi năm 2019	Tổng số phải giảm (2,5% so với năm 2015)	Trong đó:		Số nghỉ hưu đúng tuổi năm 2020	Tổng số phải giảm (2,5% so với năm 2015)		Trong đó:		Số nghỉ hưu đúng tuổi năm 2021	Tổng số phải giảm (2,5% so với năm 2015)	Trong đó:	
											Theo KH số 94/KH-UBND	Số bổ sung KH tính giảm biên chế	Theo KH số 94/KH-UBND	Số bổ sung KH tính giảm biên chế	Theo KH số 94/KH-UBND	Số bổ sung KH tính giảm biên chế													
	Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hoá	28	2	2	-		2	1	1	-																			
	Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên	28	2	2	-		2	2	2	-																			
	Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn	28	2	2	-		2	1	1	-																			
	Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương	27	3	2	1		2	1	-	1																			
	Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang	14	1	1	-		2	1	1	-																			
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Na Hang	3	-		-		-	-	-	-																			
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Lâm Bình	3	-		-		-	-	-	-																			
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Chiêm Hoá	3	-		-		-	-	-	-																			
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Hàm Yên	3	-		-		-	-	-	-																			
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Yên Sơn	3	-		-		-	-	-	-																			
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Sơn Dương	3	-		-		-	-	-	-																			
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thành phố Tuyên Quang	3	-		-		-	-	-	-																			
12.3	Y tế xã	836	92	80	12	-	21	64	52	12		-	-	-		-	-	-		-	-	-	-						
	Các trạm y tế xã thuộc huyện Na Hang (12 trạm)	70	8	7	1		1	6	5	1																			
	Các trạm y tế xã thuộc huyện Lâm Bình (8 trạm)	48	4	4	-		2	3	3	-																			
	Các trạm y tế xã thuộc huyện Chiêm Hoá (26 trạm)	154	18	15	3		3	12	9	3																			
	Các trạm y tế xã thuộc huyện Hàm Yên (18 trạm)	106	10	10	-		6	7	7	-																			
	Các trạm y tế xã thuộc huyện Yên Sơn (31 trạm)	184	20	18	2		2	15	13	2																			

[illegible]

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc và trực thuộc	Biên chế sự nghiệp được giao năm 2015	Số phải tinh giản giai đoạn 2015-2021 (theo các chỉ đạo mới của Chính Phủ)	Số đã xây dựng tại KH số 94 (theo NQ39 và ND 108)	Số còn thiếu và bổ sung kế hoạch giai đoạn 2019-2021	Số có mặt đến thời điểm 30/8/2018	Số đã tinh giản được từ năm 2015-2018	Tổng số biên chế phải thực hiện tinh giản giai đoạn 2019-2021		Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2019-2021													Ghi chú			
										Chia theo năm																
								Tổng cộng	Số tinh giản biên chế theo KH số 94/KH-UBND giai đoạn 2019-2021	Số phải bổ sung tinh giản biên chế giai đoạn 2019-2021	Năm 2019				Năm 2020				Năm 2021							
											Số nghỉ hưu đúng tuổi năm 2019	Tổng số phải giảm (2,5% so với năm 2015)	Trong đó:		Số nghỉ hưu đúng tuổi năm 2020	Tổng số phải giảm (2,5% so với năm 2015)	Trong đó:		Số nghỉ hưu đúng tuổi năm 2021	Tổng số phải giảm (2,5% so với năm 2015)	Trong đó:					
23	Trường Trung học Kinh tế kỹ thuật Tuyên Quang	86	20	19	1		20	7	6	1																
24	Huyện Lâm Bình	585	65	59	6	-	23	47	41	6		-	-	-		-	-	-		-	-	-		-	-	-
	08 trường Trung học cơ sở	150	16	15	1		9	10	9	1																
	08 trường tiểu học	240	26	24	2		10	19	17	2																
	08 trường mầm non	139	17	14	3		3	13	10	3																
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	10	1	1	-		-	1	1	-																
	Trung tâm Văn hoá, thông tin - TDTT	8	-		-		-	-	-	-																
	Đài Truyền thanh và Truyền hình	16	2	2	-		-	2	2	-																
	Trạm Khuyến nông huyện	14	3	3	-		1	2	2	-																
	Ban Di dân tái định cư huyện	8	-		-		-	-	-	-																
25	Huyện Na Hang	893	108	88	20	-	43	64	44	20		-	-	-		-	-	-		-	-	-		-	-	-
	12 trường Trung học cơ sở	218	26	21	5		12	15	10	5																
	12 trường tiểu học	422	53	42	11		20	33	22	11																
	12 trường mầm non	188	22	18	4		7	15	11	4																
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	12	-		-		-	-	-	-																
	Trung tâm Văn hoá, thông tin - TDTT huyện	9	2	2	-		-	1	1	-																
	Đài Truyền thanh và Truyền hình	17	-		-		-	-	-	-																
	Trạm Khuyến nông huyện	17	5	5	-		4	-	-	-																
	Ban Di dân tái định cư huyện	10	-		-		-	-	-	-																

[illegible]

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc và trực thuộc	Biên chế sự nghiệp được giao năm 2015	Số phải tinh giản giai đoạn 2015-2021 (theo các chỉ đạo mới của Chính Phủ)	Số đã xây dựng tại KH số 94 (theo NQ39 và ND 108)	Số còn thiếu và bổ sung kế hoạch giai đoạn 2019-2021	Số có mặt đến thời điểm 30/8/2018	Số đã tinh giản được từ năm 2015-2018	Tổng số biên chế phải thực hiện tinh giản giai đoạn 2019-2021		Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2019-2021												Ghi chú		
										Chia theo năm														
								Tổng cộng	Số tinh giản biên chế theo KH số 94/KH-UBND giai đoạn 2019-2021	Số phải bổ sung tinh giản biên chế giai đoạn 2019-2021	Năm 2019			Năm 2020				Năm 2021						
											Số nghỉ hưu đúng tuổi năm 2019	Tổng số phải giảm (2,5% so với năm 2015)	Trong đó:	Số nghỉ hưu đúng tuổi năm 2020	Tổng số phải giảm (2,5% so với năm 2015)	Trong đó:	Số nghỉ hưu đúng tuổi năm 2021	Tổng số phải giảm (2,5% so với năm 2015)	Trong đó:					
													Theo KH số 94/KH-UBND	Số bổ sung KH tinh giản biên chế			Theo KH số 94/KH-UBND	Số bổ sung KH tinh giản biên chế			Theo KH số 94/KH-UBND	Số bổ sung KH tinh giản biên chế		
	Ban Di dân tái định cư huyện	8	-		-		-	-	-															
28	Huyện Yên Sơn	2.334	286	233	53	-	144	160	107	53		-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-
	31 trường Trung học cơ sở	640	71	64	7		54	38	31	7														
	37 trường tiểu học	1.056	130	105	25		55	77	52	25														
	31 trường mầm non	544	74	54	20		32	38	18	20														
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	11	1	1	-		-	1	1	-														
	Trung tâm Văn hoá, thông tin - TDTT huyện	17	2	2	-		-	2	2	-														
	Đài Truyền thanh và Truyền hình	14	2	2	-		2	-	-	-														
	Trạm Khuyến nông huyện	41	5	4	1		1	3	2	1														
	Ban Di dân tái định cư huyện	11	1	1	-		-	1	1	-														
29	Huyện Sơn Dương	2.505	304	250	54	-	98	194	140	54		-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-
	37 trường Trung học cơ sở	800	93	79	14		26	60	46	14														
	36 trường tiểu học	985	121	98	23		50	75	52	23														
	35 trường mầm non	631	76	63	13		16	54	41	13														
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	24	5	2	3		-	3	-	3														
	Trung tâm Văn hoá, thông tin - TDTT	14	2	2	-		1	-	-	-														
	Đài Truyền thanh và Truyền hình	15	3	3	-		2	-	-	-														
	Trạm Khuyến nông huyện	36	4	3	1		3	2	1	1														
30	Thành phố Tuyên Quang	1.081	153	149	4	-	93	64	60	4		-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-

[illegible]

KẾ HOẠCH TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Kèm theo Văn bản số 33/AD/UBND-NC ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Phụ lục số 03

Phụ lục số 03

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc và trực thuộc	Dự kiến số lượng người làm việc được giao năm 2021	Kế hoạch tính giản biên chế giai đoạn 2022-2025						Kế hoạch tính giản biên chế giai đoạn 2026-2030								Ghi chú
			Cộng 04 năm		Số lượng tính giản biên chế hằng năm				Dự kiến số lượng người làm việc được giao năm 2025	Cộng 05 năm		Số lượng tính giản biên chế hằng năm					
			Tổng số phải tính giản so với năm 2021	Tỷ lệ % (số tính giản so với số được giao năm 2021)	2022	2023	2024	2025		Tổng số phải tính giản so với năm 2025	Tỷ lệ % (số tính giản so với số được giao năm 2021)	2026	2027	2028	2029	2030	
1	2	3	4=6+7+8+9	5	6	7	8	9	10	11=12+13+...+17	12	13	14	15	16	17	18
A	SỰ NGHIỆP NHÀ NƯỚC	14.659	1.466	10,0					13.193	1.319	10,0						
1	Văn phòng UBND tỉnh	11	1	10,0					10	1	10,0						
	Trung tâm hội nghị tỉnh	11	1	10,0					10	1	10,0						
2	Sở Nội vụ	10	1	10,0					9	1	10,0						
	Phòng nghiệp vụ lưu trữ thuộc Chi cục Văn thư - Lưu trữ	10	1	10,0					9	1	10,0						
3	Sở Công Thương	9	1	10,0					8	1	10,0						
	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	9	1	10,0					8	1	10,0						
4	Sở Tư pháp	17	2	10,0					15	2	10,0						
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	17	2	10,0					15	2	10,0						
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	157	16	10,0					141	14	10,0						
	Trung tâm Văn hoá tỉnh	17	2	10,0					15	2	10,0						
	Bảo tàng tỉnh	17	2	10,0					15	2	10,0						
	Ban Quản lý Quảng Trường Nguyễn Tất Thành	7	1	10,0					6	1	10,0						
	Ban QL Khu du lịch lịch sử VH và sinh thái Tân Trào	19	2	10,0					17	2	10,0						
	Thư viện tỉnh	13	1	10,0					12	1	10,0						
	Đoàn Nghệ thuật Dân tộc tỉnh	45	5	10,0					41	4	10,0						
	Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng	24	2	10,0					22	2	10,0						
	Trung tâm huấn luyện và thi đấu Thể dục thể thao	15	2	10,0					14	1	10,0						
6	Sở Khoa học và Công nghệ	8	1	10,0					7	1	10,0						
	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Tuyên Quang	8	1	10,0					7	1	10,0						
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	100	10	10,0					90	9	10,0						

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc và trực thuộc	Dự kiến số lượng người làm việc được giao năm 2021	Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2022-2025				Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2026-2030								Ghi chú		
			Tổng 04 năm		Số lượng tinh giản biên chế hằng năm				Dự kiến số lượng người làm việc được giao năm 2025	Tổng 05 năm		Số lượng tinh giản biên chế hằng năm					
			Tổng số phải tinh giản so với năm 2021	Tỷ lệ % (số tinh giản so với số được giao năm 2021)	2022	2023	2024	2025		Tổng số phải tinh giản so với năm 2025	Tỷ lệ % (số tinh giản so với số được giao năm 2021)	2026	2027	2028		2029	2030
	Trung tâm công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	8	1	10,0					7	1	10,0						
	Văn phòng đăng ký đất đai	48	5	10,0					43	4	10,0						
	Trung tâm phát triển quỹ đất	44	4	10,0					40	4	10,0						
8	Sở Xây dựng	13	1	10,0					12	1	10,0						
	Trung tâm giám định chất lượng công trình xây dựng (thuộc Chi cục giám định xây dựng)	13	1	10,0					12	1	10,0						
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	107	11	10,0					96	10	10,0						
	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh Môi trường nông thôn	8	1	10,0					7	1	10,0						
	Trung tâm Khuyến nông tỉnh	17	2	10,0					15	2	10,0						
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Na Hang	9	1	10,0					8	1	10,0						
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình	15	2	10,0					14	1	10,0						
	06 Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật ở 6 huyện, thành phố	19	2	10,0					17	2	10,0						
	07 Trạm Chăn nuôi và Thú y ở 7 huyện, thành phố	39	4	10,0					35	4	10,0						
10	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	26	3	10,0					23	2	10,0						
	Trung tâm Bảo trợ xã hội	11	1	10,0					10	1	10,0						
	Trung tâm Giới thiệu việc làm	6	1	10,0					5	1	10,0						
	Quỹ bảo trợ trẻ em	2	0	10,0					2	0	10,0						
	Cơ sở cai nghiện ma túy	7	1	10,0					6	1	10,0						
11	Sở Thông tin và Truyền thông	16	2	10,0					14	1	10,0						
	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	16	2	10,0					14	1	10,0						
12	Sở Y tế	2.141	214	10,0					1.927	193	10,0						
12.1	Trường Trung cấp Y tế Tuyên Quang	30	3	10,0					27	3	10,0						
12.2	Các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện	1.360	136	10,0					1.224	122	10,0						
	Bệnh viện Đa Khoa Tuyên Quang	364	36	10,0					328	33	10,0						
	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	53	5	10,0					48	5	10,0						
	Bệnh viện Y Dược cổ truyền	71	7	10,0					64	6	10,0						
	Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm	56	6	10,0					50	5	10,0						
	Trung tâm Giám định y khoa	7	1	10,0					6	1	10,0						
	Trung tâm Kiểm nghiệm	14	1	10,0					13	1	10,0						
	Trung tâm Chăm sóc sức khoẻ sinh sản	15	2	10,0					14	1	10,0						
	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khoẻ	7	1	10,0					6	1	10,0						

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc và trực thuộc	Dự kiến số lượng người làm việc được giao năm 2021	Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2022-2025						Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2026-2030						Ghi chú		
			Tổng 04 năm		Số lượng tinh giản biên chế hằng năm				Dự kiến số lượng người làm việc được giao năm 2025	Tổng 05 năm		Số lượng tinh giản biên chế hằng năm					
			Tổng số phải tinh giản so với năm 2021	Tỷ lệ % (số tinh giản so với số được giao năm 2021)	2022	2023	2024	2025		Tổng số phải tinh giản so với năm 2025	Tỷ lệ % (số tinh giản so với số được giao năm 2021)	2026	2027	2028		2029	2030
	Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội	31	3	10,0					28	3	10,0						
	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	31	3	10,0					28	3	10,0						
	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương sen	27	3	10,0					24	2	10,0						
	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	9	1	10,0					8	1	10,0						
	Trung tâm Pháp y	8	1	10,0					7	1	10,0						
	Bệnh viện Đa khoa huyện Na Hang (gồm cả Phòng khám đa khoa Thượng Lâm).	56	6	10,0					50	5	10,0						
	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Yên Hoa	22	2	10,0					20	2	10,0						
	Bệnh viện Đa khoa huyện Lâm Bình	31	3	10,0					28	3	10,0						
	Bệnh viện Đa khoa huyện Chiêm Hoá (gồm cả 04 Phòng khám đa khoa: Minh Đức, Kim Bình, Đầm Hồng, Hoà Phú)	101	10	10,0					91	9	10,0						
	Bệnh viện Đa khoa huyện Hàm Yên (gồm cả 02 Phòng khám đa khoa: Phù Lưu, Thái Hoà)	74	7	10,0					67	7	10,0						
	Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Sơn (gồm cả 03 PKĐK: Trung Môn, Xuân Vân, Thảng 10)	84	8	10,0					76	8	10,0						
	Bệnh viện Đa khoa khu vực ATK-Yên Sơn	20	2	10,0					18	2	10,0						
	Bệnh viện Đa khoa huyện Sơn Dương (gồm cả 02 Phòng khám đa khoa: Tân Trào, Sơn Nam)	65	7	10,0					59	6	10,0						
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên (gồm cả Phòng khám đa khoa Đông Thọ)	40	4	10,0					36	4	10,0						
	Trung tâm Y tế huyện Na Hang	22	2	10,0					20	2	10,0						
	Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình	22	2	10,0					20	2	10,0						
	Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hoá	25	3	10,0					23	2	10,0						
	Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên	24	2	10,0					22	2	10,0						
	Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn	25	3	10,0					23	2	10,0						
	Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương	24	2	10,0					22	2	10,0						
	Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang	11	1	10,0					10	1	10,0						
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Na Hang	3	0	10,0					3	0	10,0						
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Lâm Bình	3	0	10,0					3	0	10,0						

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc và trực thuộc	Dự kiến số lượng người làm việc được giao năm 2021	Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2022-2025						Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2026-2030						Ghi chú		
			Cộng 04 năm		Số lượng tinh giản biên chế hằng năm				Dự kiến số lượng người làm việc được giao năm 2025	Cộng 05 năm		Số lượng tinh giản biên chế hằng năm					
			Tổng số phải tinh giản so với năm 2021	Tỷ lệ % (số tinh giản so với số được giao năm 2021)	2022	2023	2024	2025		Tổng số phải tinh giản so với năm 2025	Tỷ lệ % (số tinh giản so với số được giao năm 2021)	2026	2027	2028		2029	2030
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Chiêm Hoá	3	0	10,0					3	0	10,0						
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Hàm Yên	3	0	10,0					3	0	10,0						
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Yên Sơn	3	0	10,0					3	0	10,0						
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Sơn Dương	3	0	10,0					3	0	10,0						
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thành phố Tuyên Quang	3	0	10,0					3	0	10,0						
12.3	Y tế xã	751	75	10,0					676	68	10,0						
	Các trạm y tế xã thuộc huyện Na Hang (12 trạm)	63	6	10,0					57	6	10,0						
	Các trạm y tế xã thuộc huyện Lâm Bình (8 trạm)	43	4	10,0					39	4	10,0						
	Các trạm y tế xã thuộc huyện Chiêm Hoá (26 trạm)	139	14	10,0					125	13	10,0						
	Các trạm y tế xã thuộc huyện Hàm Yên (18 trạm)	93	9	10,0					84	8	10,0						
	Các trạm y tế xã thuộc huyện Yên Sơn (31 trạm)	167	17	10,0					150	15	10,0						
	Các trạm y tế xã thuộc huyện Sơn Dương (33 trạm)	176	18	10,0					158	16	10,0						
	Các trạm y tế xã thuộc thành phố Tuyên Quang (13 trạm)	70	7	10,0					63	6	10,0						
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.546	155	10,0					1.391	139	10,0						
	Trung tâm giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh Tuyên Quang	32	3	10,0					29	3	10,0						
	30 Trường THPT	1.514	151	10,0					1.363	136	10,0						
14	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	7	1	10,0					6	1	10,0						
	Công ty Phát triển hạ tầng KCN	7	1	10,0					6	1	10,0						
15	Ban Quản lý khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm	6	1	10,0					5	1	10,0						
16	Ban Di dân tái định cư thủy điện Tuyên Quang	18	2	10,0					16	2	10,0						
17	Ban Quản lý khu du lịch sinh thái Na Hang	7	1	10,0					6	1	10,0						
18	Ban Quản lý DA vùng căn cứ cách mạng	8	1	10,0					7	1	10,0						
19	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	16	2	10,0					14	1	10,0						
20	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang	89	9	10,0					80	8	10,0						
21	Trường Đại học Tân Trào	199	20	10,0					179	18	10,0						

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc và trực thuộc	Dự kiến số lượng người làm việc được giao năm 2021	Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2022-2025				Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2026-2030								Ghi chú		
			Cộng 04 năm		Số lượng tinh giản biên chế hằng năm		Dự kiến số lượng người làm việc được giao năm 2025	Cộng 05 năm		Số lượng tinh giản biên chế hằng năm							
			Tổng số phải tinh giản so với năm 2021	Tỷ lệ % (số tinh giản so với số được giao năm 2021)	2022	2023		2024	2025	Tổng số phải tinh giản so với năm 2025	Tỷ lệ % (số tinh giản so với số được giao năm 2021)	2026	2027	2028		2029	2030
22	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	56	6	10,0					50	5	10,0						
23	Trường Trung học Kinh tế kỹ thuật Tuyên Quang	59	6	10,0					53	5	10,0						
24	Huyện Lâm Bình	544	54	10,0					490	49	10,0						
	08 trường Trung học cơ sở	150	15	10,0					135	14	10,0						
	08 trường tiểu học	221	22	10,0					199	20	10,0						
	08 trường mầm non	123	12	10,0					111	11	10,0						
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	9	1	10,0					8	1	10,0						
	Trung tâm Văn hoá, thông tin - TDTT	8	1	10,0					7	1	10,0						
	Đài Truyền thanh và Truyền hình huyện	14	1	10,0					13	1	10,0						
	Trạm Khuyến nông huyện	11	1	10,0					10	1	10,0						
	Ban Di dân tái định cư huyện	8	1	10,0					7	1	10,0						
25	Huyện Na Hang	830	83	10,0					747	75	10,0						
	12 trường Trung học cơ sở	215	22	10,0					194	19	10,0						
	12 trường tiểu học	389	39	10,0					350	35	10,0						
	12 trường mầm non	166	17	10,0					149	15	10,0						
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	12	1	10,0					11	1	10,0						
	Trung tâm Văn hoá, thông tin - TDTT huyện	8	1	10,0					7	1	10,0						
	Đài Truyền thanh và Truyền hình huyện	17	2	10,0					15	2	10,0						
	Trạm Khuyến nông huyện	13	1	10,0					12	1	10,0						
	Ban Di dân tái định cư huyện	10	1	10,0					9	1	10,0						
26	Huyện Chiêm Hóa	1.705	171	10,0					1.535	153	10,0						
	28 trường Trung học cơ sở	519	52	10,0					467	47	10,0						
	31 trường tiểu học	727	73	10,0					654	65	10,0						
	26 trường mầm non	385	39	10,0					347	35	10,0						
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	11	1	10,0					10	1	10,0						
	Trung tâm Văn hoá, thông tin - TDTT	10	1	10,0					9	1	10,0						
	Đài Truyền thanh và Truyền hình huyện	18	2	10,0					16	2	10,0						
	Trạm Khuyến nông huyện	26	3	10,0					23	2	10,0						
	Trung tâm hành chính công	2	0	10,0					2	0	10,0						
	Ban Di dân tái định cư huyện	7	1	10,0					6	1	10,0						
27	Huyện Hàm Yên	1.581	158	10,0					1.423	142	10,0						
	21 trường Trung học cơ sở	456	46	10,0					410	41	10,0						

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc và trực thuộc	Dự kiến số lượng người làm việc được giao năm 2021	Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2022-2025				Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2026-2030								Ghi chú			
			Cộng 04 năm		Số lượng tinh giản biên chế hằng năm				Dự kiến số lượng người làm việc được giao năm 2025	Cộng 05 năm		Số lượng tinh giản biên chế hằng năm						
			Tổng số phải tinh giản so với năm 2021	Tỷ lệ % (số tinh giản so với số được giao năm 2021)	2022	2023	2024	2025		Tổng số phải tinh giản so với năm 2025	Tỷ lệ % (số tinh giản so với số được giao năm 2021)	2026	2027	2028		2029	2030	
	27 trường tiểu học	714	71	10,0					643	64	10,0							
	18 trường mầm non	346	35	10,0					311	31	10,0							
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	9	1	10,0					8	1	10,0							
	Trung tâm Văn hoá, thông tin - TDTT huyện	10	1	10,0					9	1	10,0							
	Đài Truyền thanh và Truyền hình huyện	12	1	10,0					11	1	10,0							
	Trạm Khuyến nông huyện	19	2	10,0					17	2	10,0							
	Trung tâm cây ăn quả huyện	7	1	10,0					6	1	10,0							
	Ban Di dân tái định cư huyện	8	1	10,0					7	1	10,0							
28	Huyện Yên Sơn	2.118	212	10,0					1.906	191	10,0							
	31 trường Trung học cơ sở	571	57	10,0					514	51	10,0							
	37 trường tiểu học	994	99	10,0					895	89	10,0							
	31 trường mầm non	474	47	10,0					427	43	10,0							
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	10	1	10,0					9	1	10,0							
	Trung tâm Văn hoá, thông tin - TDTT huyện	15	2	10,0					14	1	10,0							
	Đài Truyền thanh và Truyền hình huyện	12	1	10,0					11	1	10,0							
	Trạm Khuyến nông huyện	32	3	10,0					29	3	10,0							
	Ban Di dân tái định cư huyện	10	1	10,0					9	1	10,0							
29	Huyện Sơn Dương	2.293	229	10,0					2.064	206	10,0							
	37 trường Trung học cơ sở	714	71	10,0					643	64	10,0							
	36 trường tiểu học	940	94	10,0					846	85	10,0							
	35 trường mầm non	561	56	10,0					505	50	10,0							
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	21	2	10,0					19	2	10,0							
	Trung tâm Văn hoá, thông tin - TDTT	13	1	10,0					12	1	10,0							
	Đài Truyền thanh và Truyền hình huyện	13	1	10,0					12	1	10,0							
	Trạm Khuyến nông huyện	31	3	10,0					28	3	10,0							
30	Thành phố Tuyên Quang	962	96	10,0					866	87	10,0							
	12 trường Trung học cơ sở	288	29	10,0					259	26	10,0							
	12 trường tiểu học	398	40	10,0					358	36	10,0							
	12 trường mầm non	239	24	10,0					215	22	10,0							
	TT Văn hoá, thông tin - TDTT thành phố TQ	9	1	10,0					8	1	10,0							
	Trung tâm hành chính công	2	0	10,0					2	0	10,0							
	Đài Truyền thanh và Truyền hình	13	1	10,0					12	1	10,0							
	Trạm Khuyến nông thành phố	13	1	10,0					12	1	10,0							

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc và trực thuộc	Dự kiến số lượng người làm việc được giao năm 2021	Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2022-2025						Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2026-2030								Ghi chú	
			Cộng 04 năm		Số lượng tinh giản biên chế hằng năm				Dự kiến số lượng người làm việc được giao năm 2025	Cộng 05 năm		Số lượng tinh giản biên chế hằng năm						
			Tổng số phải tinh giản so với năm 2021	Tỷ lệ % (số tinh giản so với số được giao năm 2021)	2022	2023	2024	2025		Tổng số phải tinh giản so với năm 2025	Tỷ lệ % (số tinh giản so với số được giao năm 2021)	2026	2027	2028	2029	2030		
B	HỘI NGHỀ NGHIỆP	33	3	10,0					30	3	10,0							
31	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	8	1	10,0					7	1	10,0							
32	Hội chữ thập đỏ tỉnh	7	1	10,0					6	1	10,0							
33	Hội Đông Y tỉnh Tuyên Quang	3	0	10,0					3	0	10,0							
34	Hội Nhà báo tỉnh Tuyên Quang	3	0	10,0					3	0	10,0							
35	Liên Minh Hợp tác xã tỉnh	10	1	10,0					9	1	10,0							
36	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2	0	10,0					2	0	10,0							
C	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KHỎI ĐẢNG ĐOÀN THỂ	53	5	10,0					48	5	10,0							
35	Trung tâm Văn hoá thể thao thanh thiếu nhi	22	2	10,0					20	2	10,0							
36	Nhà khách Kim bình - Văn phòng Tỉnh uỷ	17	2	10,0					15	2	10,0							
37	Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân	11	1	10,0					10	1	10,0							
38	Tổng đội thanh niên xung phong	3	0	10,0					3	0	10,0							
TỔNG CỘNG (A+B+C):		14.745																

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÔNG CHỨC, VIỆN CHỨC NGHỈ HƯU ĐÚNG TUỔI GIAI ĐOẠN 2022-2030

(Kèm theo Văn bản số 3310/UBND-NC ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biểu số 04

Sst	Cơ quan, đơn vị	Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
A	CẤP TỈNH										
I	Các cơ quan thuộc UBND tỉnh										
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh										
1.1	Khối hành chính										
	Phòng										
1.2	Khối sự nghiệp										
	Trung tâm.....										
2	Sở										
2.1	Khối hành chính										
	Phòng										
2.2	Khối sự nghiệp										
	Trung tâm.....										
B	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh										
1	Trung tâm Xúc tiến và Đầu tư tỉnh										
2											
B	CẤP HUYỆN										
I	UBND huyện Lâm Bình										
1	Khối cơ quan hành chính										
	Phòng										
2	Khối đơn vị sự nghiệp										
	Đơn vị										
II	UBND huyện										
1	Khối cơ quan hành chính										
	Phòng										
2	Khối đơn vị sự nghiệp										
	Đơn vị										

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)